

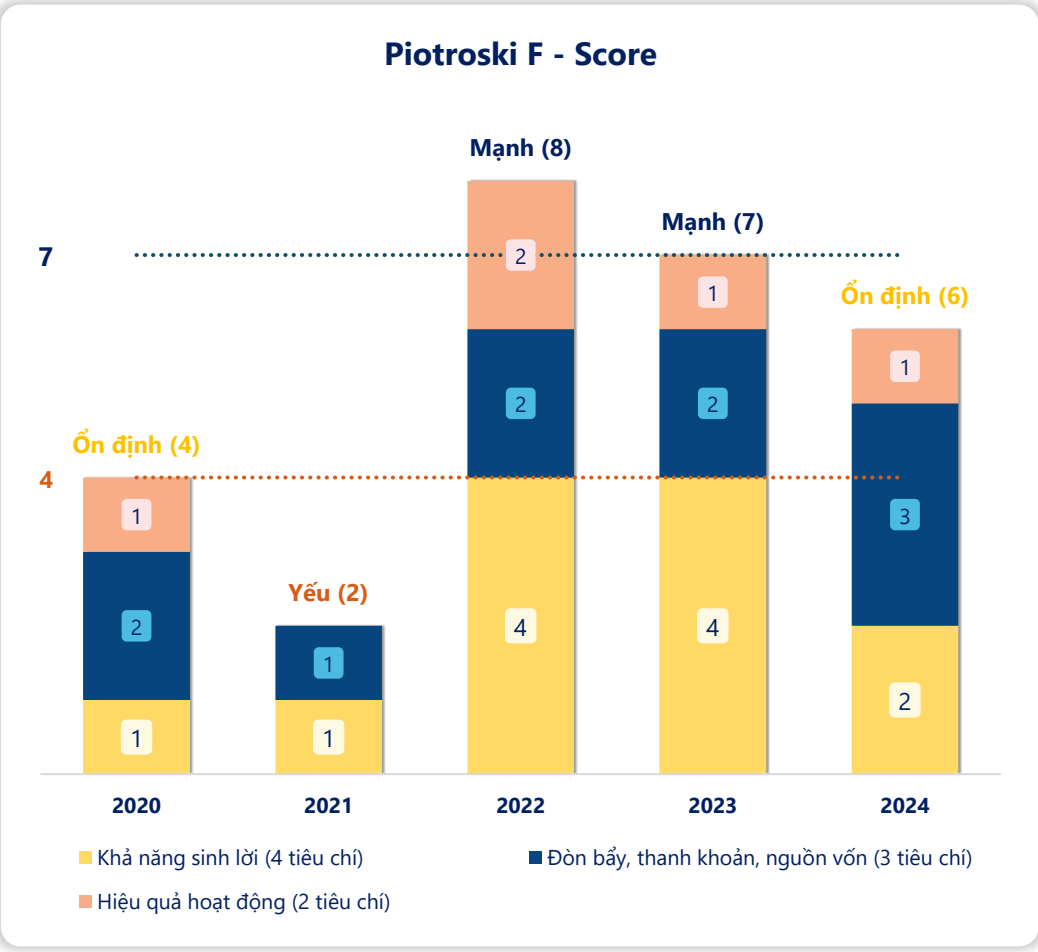
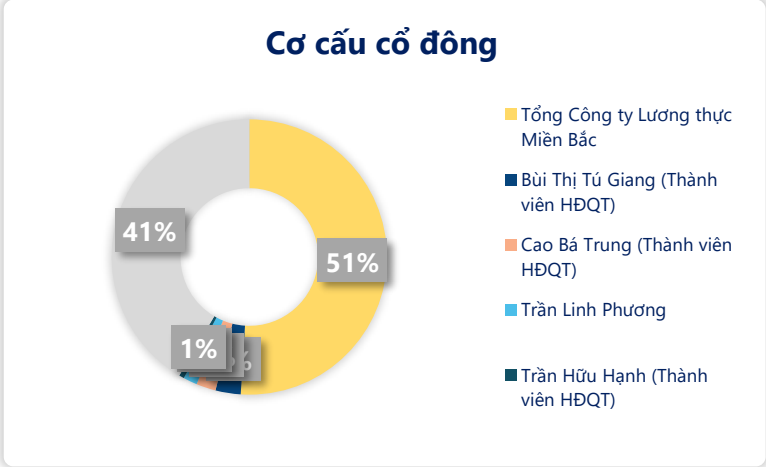
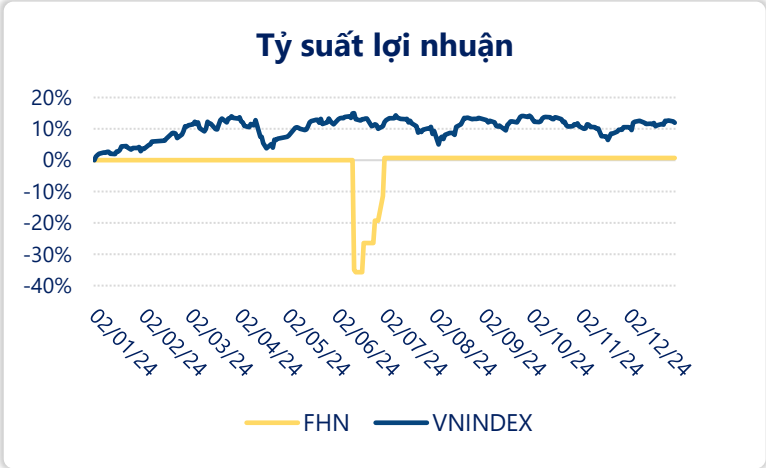
CTCP Xuất nhập khẩu Lương thực - Thực phẩm Hà Nội (UPCOM: FHN)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	14,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sức mạnh tài chính	2024	
	DT thuần	1,111 tỷ VNĐ
Piotroski F - Score		6/9
2024		(Ổn định)

YoY	2024	
	LN sau thuế	2.22 tỷ VNĐ
YoY		▲ 0.19
YoY		▲ 9.2%

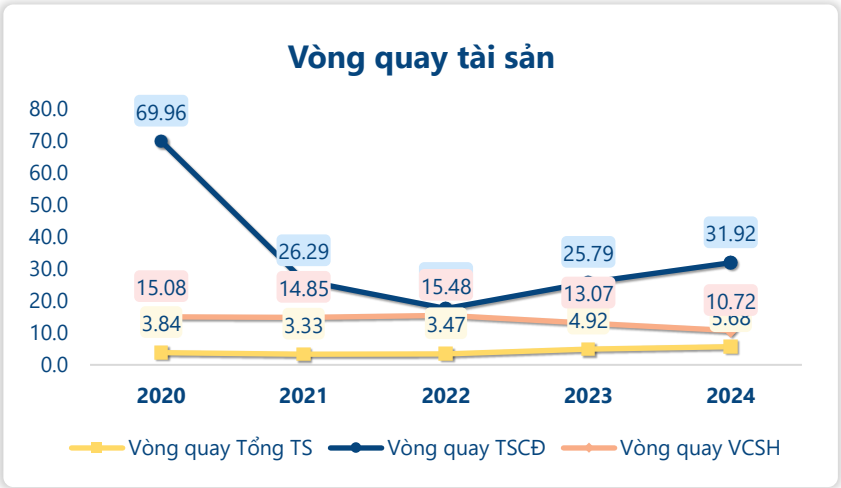
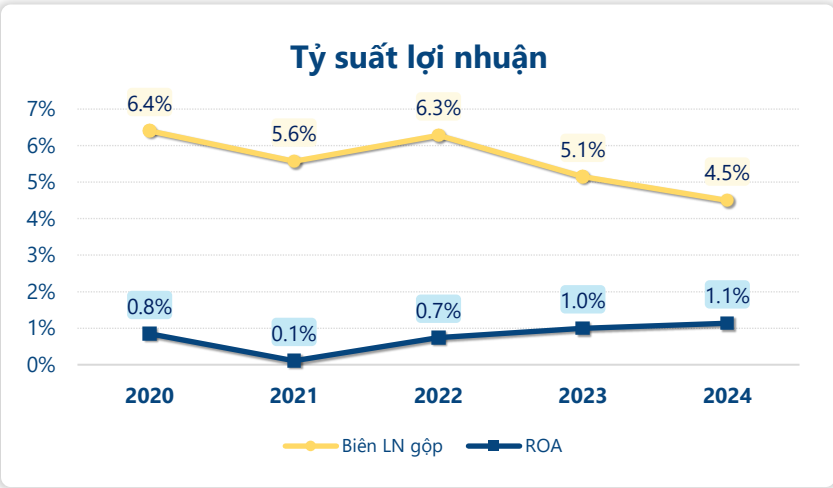
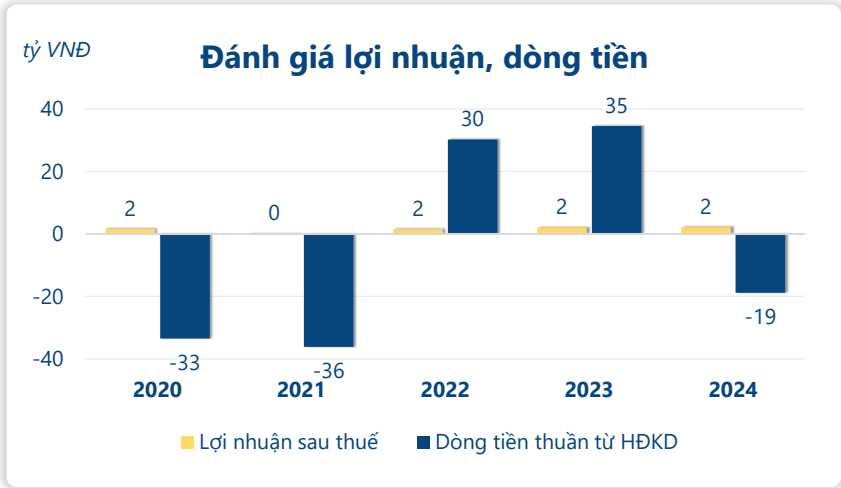


Năm 2024, F-Score của **FHN** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

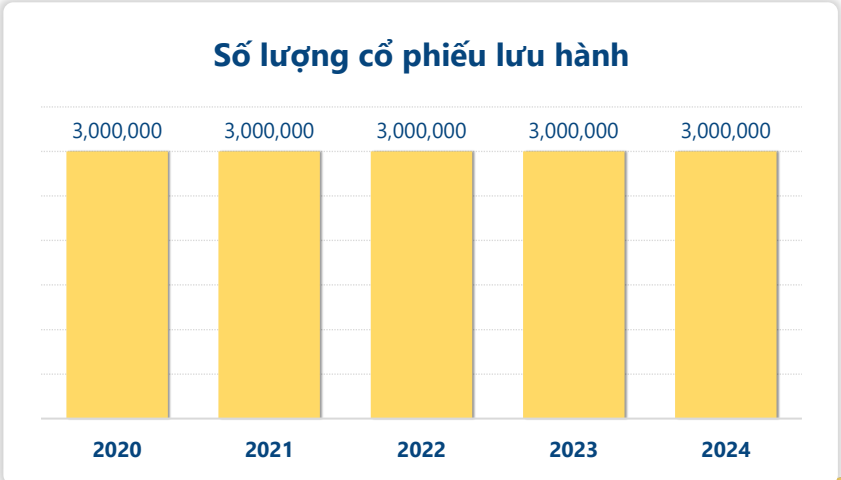
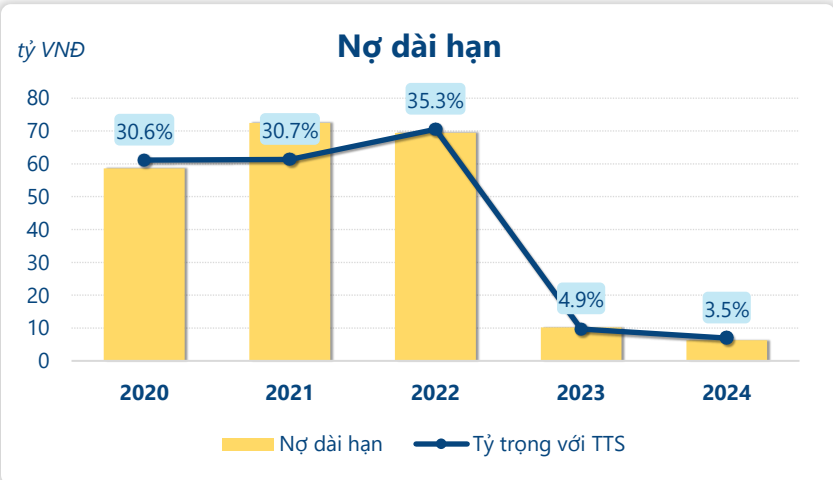
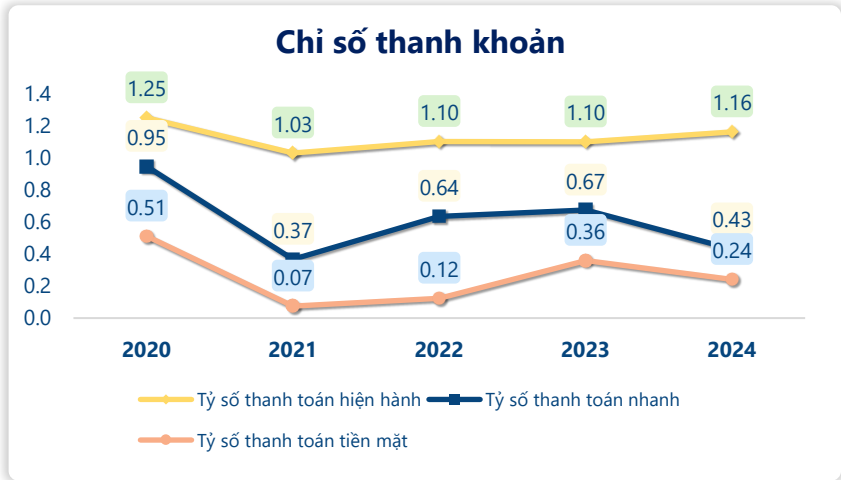
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xuất nhập khẩu Lương thực - Thực phẩm Hà Nội (UPCOM: FHN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **FHN**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	181	210	-13.4%
Tài sản ngắn hạn	82.9	106	-21.7%
Tiền và tương đương tiền	17.2	34.6	-50.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	12.2	28.1	-56.4%
Hàng tồn kho	52.1	40.9	27.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.39	2.11	-34.1%
Tài sản dài hạn	98.6	104	-5.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	33.3	36.3	-8.4%
Bất động sản đầu tư	54.2	56.5	-4.2%
Tài sản dở dang	0.03	0.03	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.2	10.2	0.1%
Tài sản dài hạn khác	0.94	0.72	30.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	77.5	106	-27.1%
Nợ ngắn hạn	71.2	96.1	-25.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.00	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	40.4	-52.7%
Nợ dài hạn	6.30	10.2	-38.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.06	7.86	-35.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	104	103	0.7%
Vốn chủ sở hữu	104	103	0.7%
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	732	712	751	1,000	1,111
Giá vốn hàng bán	685	672	704	948	1,061
Lợi nhuận gộp	46.9	39.6	47.2	51.5	50.0
Doanh thu HĐTC	1.99	0.63	1.06	1.03	0.23
Chi phí TC	0.48	3.76	3.13	2.21	1.12
Chi phí lãi vay	0.28	3.60	2.38	2.14	1.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.5	33.3	28.6	27.1	27.7
Chi phí QLDN	3.86	4.67	16.5	19.7	17.6
LN thuần từ HĐKD	10.1	-1.42	0.05	3.54	3.79
Lợi nhuận khác	2.50	1.65	1.55	-0.20	-0.57
LN trước thuế	12.6	0.23	1.61	3.34	3.22
Lợi nhuận sau thuế	1.61	0.23	1.61	2.03	2.22
LNST của CĐ cty mẹ	1.61	0.23	1.61	2.03	2.22

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.5	-36.1	30.3	34.5	-18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.9	-36.1	-0.36	0.09	-1.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.14	37.6	-29.0	-9.61	2.99
Tiền đầu kỳ	49.1	43.3	8.72	9.64	34.6
Lưu chuyển tiền thuần	-5.77	-34.6	0.91	25.0	-17.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	43.3	8.72	9.64	34.6	17.2